

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
SAIGON GENERAL SERVICE  
CORPORATION  
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**  
-----

Số: 11.../CV-SVC  
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024  
Ho Chi Minh city, day .... month ..... year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913**

Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - Consolidated financial statements and separate financial statements for the 4<sup>th</sup> Quarter 2023 of Saigon General Services Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /This information was published on the company's website on Jan 30, 2024 as in the link <https://www.savico.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**  
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền CBTT  
*Person authorized to disclose information*  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(*Signature, full name, position, and seal*)



**Huỳnh Văn Trường**





**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4**

Năm 2023



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.134.414.423.483</b>	<b>3.465.306.730.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>487.223.945.349</b>	<b>524.075.417.767</b>
1. Tiền	111		355.847.846.738	372.648.846.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.376.098.611	151.426.571.012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>97.401.778.004</b>	<b>112.047.803.187</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.756.098.581)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.882.884.042	100.014.124.192
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.190.105.596.611</b>	<b>931.913.753.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	787.934.592.829	575.841.431.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.600.365.883	161.707.582.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.247.234.141.877	195.660.115.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.163.503.978)	(3.795.376.542)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>1.275.434.754.350</b>	<b>1.801.406.855.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.277.866.803.723	1.808.111.570.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.432.049.373)	(6.704.714.840)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84.248.349.169</b>	<b>95.862.901.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	34.827.607.817	15.885.588.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.789.885.710	78.811.944.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.630.855.642	1.165.367.680





SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.031.049.494.646</b>	<b>2.681.418.732.586</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277.490.197.853</b>	<b>243.752.799.166</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.640.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	276.685.229.679	245.587.830.992
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>911.787.744.666</b>	<b>737.686.466.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	802.316.632.584	657.127.446.483
- Nguyên giá	222		1.342.282.043.905	1.130.530.158.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.965.411.321)	(473.402.712.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	13.442.146.001	-
- Nguyên giá	225		13.765.114.987	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(322.968.986)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	96.028.966.081	80.559.019.921
- Nguyên giá	228		116.453.598.738	98.241.981.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.424.632.657)	(17.682.961.335)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>647.904.438.594</b>	<b>640.939.309.433</b>
- Nguyên giá	231		947.102.808.305	926.539.323.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(299.198.369.711)	(285.600.014.419)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>424.931.968.424</b>	<b>456.325.438.975</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		424.931.968.424	456.325.438.975
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>529.776.193.509</b>	<b>511.594.805.621</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		502.561.288.695	485.123.341.621
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.631.579.924	24.760.264.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(516.675.110)	(488.800.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.100.000.000	2.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>239.158.951.600</b>	<b>91.119.912.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	64.253.934.901	47.320.698.313
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.729.179.322	2.164.490.472
3. Lợi thế thương mại	269		139.175.837.377	41.634.724.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.165.463.918.129</b>	<b>6.146.725.463.440</b>



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.731.799.286.438</b>	<b>3.691.056.042.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.474.425.247.666</b>	<b>3.232.120.452.981</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	358.385.523.860	304.406.987.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.050.906.029	201.836.946.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	80.139.139.858	50.774.730.047
4. Phải trả người lao động	314		119.895.871.071	210.493.064.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	55.120.077.776	66.751.374.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.324.168.034	15.720.123.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	717.661.827.196	389.304.359.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.967.566.099.027	1.974.131.437.434
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		508.918.207	508.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.772.716.608	18.192.511.304
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.257.374.038.772</b>	<b>458.935.589.663</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.550.260.040	9.584.695.807
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		49.008.774.009	67.801.443.397
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	610.749.140.069	103.623.535.140
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	583.065.864.654	277.925.915.319



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.433.664.631.691</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>2.433.664.631.691</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.499.789.000	163.230.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.888.551.465
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		740.071.960.732	885.990.346.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		717.084.480.190	560.540.645.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.987.480.542	325.449.701.073
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		785.791.059.999	804.118.371.606
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.165.463.918.129</b>	<b>6.146.725.463.440</b>

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



Saigon General Service Corporation  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.581.492.536.436	7.039.415.777.400	20.864.069.593.194	21.322.514.138.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.435.691.567	9.270.658.986	15.262.405.937	12.015.497.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.572.056.844.869	7.030.145.118.414	20.848.807.187.257	21.310.498.640.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.167.964.684.177	6.528.073.167.375	19.422.523.792.690	19.608.043.006.641
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>404.092.160.692</b>	<b>502.071.951.039</b>	<b>1.426.283.394.567</b>	<b>1.702.455.634.300</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.674.101.026	31.679.552.401	51.094.671.741	48.378.333.351
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	47.121.521.727	23.998.576.739	193.786.863.833	88.992.122.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.258.489.928	38.909.986.569	190.631.901.855	94.252.108.313
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.997.762.455	50.216.336.383	(1.405.590.480)	172.718.795.092
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	238.680.183.454	224.864.409.318	757.531.931.428	698.693.701.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	149.726.005.004	153.510.527.265	501.732.439.468	501.126.785.248
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>5.236.313.988</b>	<b>181.594.326.501</b>	<b>22.921.241.098</b>	<b>634.740.153.350</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	6.595.960.165	21.604.040.191	36.260.522.876	67.505.695.493
13. Chi phí khác	32		5.831.166.527	2.468.271.719	17.564.972.055	9.898.789.071
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>764.793.637</b>	<b>19.135.768.472</b>	<b>18.695.550.821</b>	<b>57.606.906.422</b>





Saigon General Service Corporation  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>6.001.107.625</b>	<b>200.730.094.973</b>	<b>41.616.791.920</b>	<b>692.347.059.772</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	14.128.984.462	30.728.024.925	37.963.353.924	103.705.043.720
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.874.182.750)	2.598.679.227	(34.557.795.578)	2.598.679.227
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.746.305.914</b>	<b>167.403.390.821</b>	<b>38.211.233.574</b>	<b>586.043.336.825</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.525.969.333	84.191.853.541	22.987.480.542	332.714.538.580
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.779.663.419)	83.211.537.280	15.223.753.032	253.328.798.245
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>173</b>	<b>3.371</b>	<b>365</b>	<b>4.892</b>

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành

Trần Thái Sơn



Phan Thị Thu Thảo



Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>41.616.791.920</b>	<b>692.347.059.772</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		145.133.174.873	112.993.507.953
- Các khoản dự phòng	03		(1.875.937.888)	1.217.296.924
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		18.182.030.069	(218.685.578.698)
- Chi phí lãi vay	06		190.631.901.855	94.252.108.313
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>393.687.960.829</b>	<b>682.124.394.264</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.428.730.771.325)	(75.005.380.264)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		545.249.923.258	(643.192.312.327)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.205.035.424.745	198.959.945.817
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(20.204.193.276)	(7.247.870.184)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(822.940.000)	(2.474.977.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(190.395.767.255)	(92.156.942.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.219.974.346)	(85.236.860.149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.214.327.970)	(5.877.458.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>438.385.334.660</b>	<b>(30.107.461.364)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(285.265.383.224)	(257.999.498.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		64.309.815.273	41.218.566.075
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.077.502.390)	(102.514.124.192)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.308.742.540	34.157.190.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(505.513.500.000)	(35.833.108.073)
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.097.733.109	105.750.777.850
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(675.832.516.067)</b>	<b>(215.220.196.854)</b>



Saigon General Service Corporation  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.14	33.761.500.000	35.840.241.082
2. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	14.809.300.020.448	10.843.440.415.067
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(14.527.048.169.805)	(10.220.697.948.567)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(877.335.633)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.540.306.021)	(171.199.336.076)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>200.595.708.989</b>	<b>487.383.371.506</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(36.851.472.418)</b>	<b>242.055.713.288</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>524.075.417.767</b>	<b>282.019.704.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>487.223.945.349</b>	<b>524.075.417.767</b>

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

Giám đốc vận hành



Phan Thị Thu Thảo



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

**2. Hoạt động chính**

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp****4.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 29 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô, xe gắn máy.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,00%	52,00%



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	70,00%
19	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	74,40%	85,00%
20	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
21	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,51%	50,60%
22	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	31,64%	51,00%
23	Công ty CP Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	100,00%
2	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	27,07%	52,00%
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	28,53%	57,26%
5	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	29,44%	81,05%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	57,35%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	9,29%	51,00%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
11	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
12	Công ty CP Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
13	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,50%	55,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
15	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
17	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	56,00%	80,00%
18	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,64%	51,00%
19	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%
20	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	23,84%	65,00%
21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	100,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	69,99%	99,98%
27	Công ty Cổ phần Carpla	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,98%	80,00%
28	Công ty Cổ phần Glynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	69,79%	99,72%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	58,50%	65,00%

#### 4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<b>Công ty liên kết trực tiếp</b>			
1 Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	35,00%
3 Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	39,81%	47,00%
4 Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây	40,00%	40,00%
5 Công ty CP Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Dịch vụ	47,13%	47,13%

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>				
1	Công ty CP Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	28,19%	40,27%
2	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	15,62%	30,00%
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,73%	25,00%
4	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	26,03%	50,00%
5	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,53%	50,00%
6	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	50,00%
7	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,22%	35,00%
8	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	26,03%	50,00%

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### 4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.*



# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho** của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nêu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

*Quyền sử dụng đất*

18-50 năm

*Nhà cửa*

5-45 năm

### 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### 14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.*

*Trang 18*

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt	15.906.532.713		21.180.335.278	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	339.936.787.613		351.434.988.273	
Tiền đang chuyển	4.526.411		33.523.204	
Các khoản tương đương tiền	131.376.098.611		151.426.571.012	
<b>Cộng</b>	<b>487.223.945.349</b>		<b>524.075.417.767</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>787.934.592.829</b>	<b>(9.163.503.978)</b>	<b>575.841.431.943</b>	<b>(3.795.376.542)</b>
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	677.326.562.270	-	493.557.738.354	-
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	20.576.440.610	-	16.389.624.126	-
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Các khách hàng khác	83.781.589.949	(9.163.503.978)	59.644.069.463	(3.795.376.542)
<b>Cộng</b>	<b>787.934.592.829</b>	<b>(9.163.503.978)</b>	<b>575.841.431.943</b>	<b>(3.795.376.542)</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.247.234.141.877</b>	-	<b>195.660.115.773</b>	-
Phải thu về đặt cọc cho kinh doanh ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	159.712.528.260	-	84.184.011.306	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	-	28.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.536.874.799	-	2.478.555.962	-
Tạm ứng cho người lao động	33.621.411.189	-	28.655.304.242	-
Phải thu khác	1.019.163.327.629	-	52.142.244.263	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>276.685.229.679</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>245.587.830.992</b>	<b>(1.835.031.826)</b>
Ký quỹ, ký cược	128.776.942.169	-	107.300.396.363	-
Phải thu khác	147.908.287.510	(1.835.031.826)	5.908.261.621	(1.835.031.826)
<b>Cộng</b>	<b>1.523.919.371.556</b>	<b>(1.835.031.826)</b>	<b>441.247.946.765</b>	<b>(1.835.031.826)</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.734.981.819	-	4.390.041.910	-
Vật liệu và phụ tùng, phụ kiện	20.408.016.354	-	21.960.167.815	(1.055.165.361)
Chi phí SX, KD dở dang	87.814.274.990	-	89.714.041.821	-
Thành phẩm	18.035.269.412	-	6.175.048.699	-
Hàng hóa	1.148.097.489.764	(2.432.049.373)	1.685.861.317.026	(5.649.549.479)
Hàng gửi bán	1.776.771.384	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>1.277.866.803.723</b>	<b>(2.432.049.373)</b>	<b>1.808.111.570.291</b>	<b>(6.704.714.840)</b>

**5. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>34.827.607.817</b>
Chi phí thuê VP và thuê đất	7.804.854.502	1.567.175.256
Công cụ, dụng cụ	8.973.131.329	5.302.974.258
Chi phí sửa chữa	365.477.885	625.832.818
Chi phí khác	17.684.144.101	8.389.606.206
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>64.253.934.901</b>	<b>47.320.698.313</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	9.438.939.744	11.488.712.992
Chi phí thuê đất trả trước	7.707.729.063	12.445.859.291
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	11.138.918.411	16.528.901.288
Chi phí trả trước khác	35.968.347.683	6.857.224.742
<b>Cộng</b>	<b>99.081.542.718</b>	<b>63.206.286.851</b>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 21

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>697.275.254.574</b>	<b>221.424.887.643</b>	<b>197.981.021.943</b>	<b>13.848.994.639</b>	<b>1.130.530.158.799</b>
Mua sắm trong kỳ	59.919.206.053	34.124.720.104	83.662.829.839	6.844.033.362	184.550.789.358
Đầu tư XDCB hoàn thành	93.442.815.433	633.560.000	321.735.537	540.410.000	94.938.520.970
Thanh lý, nhượng bán	(11.100.303.649)	(12.481.952.387)	(86.735.359.167)	(30.000.000)	(110.347.615.203)
Tăng/giảm do hợp nhất	34.516.036.530	7.907.817.166	720.480.000	412.272.816	43.556.606.512
Phân loại lại	(3.752.866.535)	(7.542.396.421)	2.055.724.386	9.239.538.570	-
Tăng/ giảm khác	-	-	(946.416.531)	-	(946.416.531)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>870.300.142.406</b>	<b>244.066.636.105</b>	<b>197.060.016.007</b>	<b>30.855.249.387</b>	<b>1.342.282.043.905</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>279.648.042.663</b>	<b>138.150.675.021</b>	<b>44.587.096.993</b>	<b>11.016.897.639</b>	<b>473.402.712.316</b>
Khấu hao trong kỳ	48.993.414.588	24.010.390.236	33.858.274.813	2.940.975.782	109.803.055.419
Thanh lý, nhượng bán	(10.643.365.486)	(6.834.342.944)	(26.687.484.523)	(30.000.000)	(44.195.192.953)
Tăng/giảm do hợp nhất	239.694.698	664.990.019	38.353.720	11.798.102	954.836.539
Phân loại lại	(3.083.991.546)	(2.301.314.925)	1.351.275.464	4.034.031.007	-
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>318.237.786.463</b>	<b>155.991.712.332</b>	<b>51.796.241.003</b>	<b>13.939.671.523</b>	<b>539.965.411.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	417.627.211.911	83.274.212.622	153.393.924.950	2.832.097.000	<b>657.127.446.483</b>
Số dư cuối kỳ	552.062.355.943	88.074.923.773	145.263.775.004	16.915.577.864	<b>802.316.632.584</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	13.765.114.987	13.765.114.987
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.765.114.987</b>	<b>13.765.114.987</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
Khấu hao trong kỳ	322.968.986	322.968.986
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>322.968.986</b>	<b>322.968.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.442.146.001</b>	<b>13.442.146.001</b>

**8. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn</b>	<b>Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.307.299.091</b>	<b>55.683.988.140</b>	<b>13.250.694.025</b>	<b>98.241.981.256</b>
Mua trong kỳ	-	-	2.244.270.000	2.244.270.000
Đầu tư XDCCB hoàn thành			15.967.347.482	15.967.347.482
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.307.299.091</b>	<b>55.683.988.140</b>	<b>31.462.311.507</b>	<b>116.453.598.738</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>9.924.634.658</b>	<b>7.758.326.677</b>	<b>17.682.961.335</b>
Khấu hao trong kỳ	-	1.066.906.752	1.674.764.570	2.741.671.322
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>10.991.541.410</b>	<b>9.433.091.247</b>	<b>20.424.632.657</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.307.299.091</b>	<b>45.759.353.482</b>	<b>5.492.367.348</b>	<b>80.559.019.921</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.307.299.091</b>	<b>44.692.446.730</b>	<b>22.029.220.260</b>	<b>96.028.966.081</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**9. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	<b>68.707.047.550</b>	<b>857.832.276.302</b>	<b>926.539.323.852</b>
Tăng trong kỳ	-	28.417.259.437	28.417.259.437
Giảm trong năm	-	(7.853.774.984)	(7.853.774.984)
Số dư cuối kỳ	<b>68.707.047.550</b>	<b>878.395.760.755</b>	<b>947.102.808.305</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	<b>14.914.833.930</b>	<b>270.685.180.489</b>	<b>285.600.014.419</b>
Khấu hao trong kỳ	1.323.899.208	20.128.231.068	21.452.130.276
Giảm trong năm	-	(7.853.774.984)	(7.853.774.984)
Số dư cuối kỳ	<b>16.238.733.138</b>	<b>282.959.636.573</b>	<b>299.198.369.711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>53.792.213.620</b>	<b>587.147.095.813</b>	<b>640.939.309.433</b>
Số dư cuối kỳ	<b>52.468.314.412</b>	<b>595.436.124.182</b>	<b>647.904.438.594</b>

**10. Phải trả người bán**

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	38.778.364.225	38.778.364.225	54.500.295.853	54.500.295.853
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	7.941.036.856	7.941.036.856	17.356.398.879	17.356.398.879
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	67.971.644.533	67.971.644.533	55.340.417.940	55.340.417.940
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	59.922.414.047	59.922.414.047	13.495.069.778	13.495.069.778
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	5.901.426.173	5.901.426.173	18.051.922.273	18.051.922.273
Các nhà cung cấp khác	177.870.638.026	177.870.638.026	145.662.883.005	145.662.883.005
<b>Cộng</b>	<b>358.385.523.860</b>	<b>358.385.523.860</b>	<b>304.406.987.728</b>	<b>304.406.987.728</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.974.131.437.434</b>	<b>14.301.418.860.619</b>	<b>14.307.984.199.026</b>	<b>1.967.566.099.027</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.944.358.866.386</i>	<i>14.280.722.130.260</i>	<i>14.272.654.488.416</i>	<i>1.952.426.508.230</i>
Ngân hàng 1	585.687.591.880	4.715.935.782.221	4.912.672.253.890	388.951.120.211
Ngân hàng 2	848.347.044.906	5.185.909.943.288	5.323.152.455.038	711.104.533.156
Ngân hàng 3	379.500.660.568	3.764.676.810.099	3.435.120.793.539	709.056.677.128
Ngân hàng 4	14.614.220.850	15.007.500.000	28.050.308.415	1.571.412.435
Ngân hàng 5	69.434.213.544	260.063.360.075	283.384.424.619	46.113.149.000
Ngân hàng 6	-	100.884.300.000	58.442.150.000	42.442.150.000
Ngân hàng 7	33.157.714.575	67.557.438.450	98.918.017.575	1.797.135.450
Ngân hàng 8	5.277.292.363	23.260.768.728	28.538.061.091	-
Ngân hàng 10	2.907.286.950	86.408.172.295	58.365.774.675	30.949.684.570
Ngân hàng 11	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-
Ngân hàng 12	-	19.277.107.890	9.085.461.610	10.191.646.280
Ngân hàng 13	-	4.631.297.214	4.631.297.214	-
Tổ chức tài chính 2	-	14.810.650.000	14.810.650.000	-
Đối tượng khác	4.000.000.000	22.299.000.000	16.050.000.000	10.249.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>29.772.571.048</i>	<i>20.696.730.359</i>	<i>35.329.710.610</i>	<i>15.139.590.797</i>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	778.800.000	9.547.134.839	-
Ngân hàng 2	12.999.080.405	4.604.928.620	12.999.080.405	4.604.928.620
Ngân hàng 3	1.818.666.660	3.896.400.000	1.818.666.660	3.896.400.000
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	173.400.000	173.400.000
Ngân hàng 9	4.804.001.388	3.218.462.181	3.804.001.392	4.218.462.177
Ngân hàng 8	1.209.087.756	4.280.739.558	5.489.827.314	-
Ngân hàng 11	-	3.744.000.000	1.497.600.000	2.246.400.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>277.925.915.319</b>	<b>504.533.786.037</b>	<b>199.393.836.702</b>	<b>583.065.864.654</b>
Ngân hàng 1	40.659.303.378	1.093.880.000	6.655.123.468	35.098.059.910
Ngân hàng 2	211.361.984.080	21.282.657.289	159.536.747.523	73.107.893.846
Ngân hàng 3	4.629.785.848	54.665.938.300	13.928.028.343	45.367.695.805
Ngân hàng 4	679.150.000	-	173.400.000	505.750.000
Ngân hàng 5	-	411.597.750.000	-	411.597.750.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	-	4.218.462.177	6.116.490.278
Ngân hàng 9	4.280.739.558	-	4.280.739.558	-
Ngân hàng 11	-	4.680.000.000	3.744.000.000	936.000.000
Tổ chức tài chính 1	-	11.213.560.448	877.335.633	10.336.224.815
Đối tượng khác	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.252.057.352.753</b>	<b>14.805.952.646.656</b>	<b>14.507.378.035.728</b>	<b>2.550.631.963.681</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng do hợp nhất	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	5.201.782.872	237.347.483.612	201.098.784.217	-	-	41.450.482.267
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.181.711	29.634.842.679	38.052.233.215	51.219.974.346	-	4.906.259.861	20.665.179.698
- Thuế thu nhập cá nhân	322.294.191	14.263.764.715	62.153.735.920	64.865.101.904	417.066.308	253.872.771	11.901.043.619
- Các loại thuế khác	134.891.778	1.674.339.781	17.119.566.553	18.007.303.292	-	5.470.723.010	6.122.434.274
<b>Cộng</b>	<b>1.165.367.680</b>	<b>50.774.730.047</b>	<b>354.673.019.300</b>	<b>335.191.163.759</b>	<b>417.066.308</b>	<b>10.630.855.642</b>	<b>80.139.139.858</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lương và các chi phí khác liên quan	7.389.389.776	22.007.335.095
Chi phí đào tạo	3.500.063.929	8.415.826.519
Chi phí lãi vay	2.858.655.716	2.622.521.116
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	41.371.968.355	33.705.691.681
<b>Cộng</b>	<b>55.120.077.776</b>	<b>66.751.374.411</b>
<b>14. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh	-	344.241.111.151
Quỹ hoạt động cho HĐQT và BKS	3.670.049.397	3.701.262.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	713.991.777.799	41.361.985.964
<b>Cộng</b>	<b>717.661.827.196</b>	<b>389.304.359.655</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	63.668.247.911	62.048.656.468
Phải trả khác về hợp tác kinh doanh	371.991.359.701	27.339.513.834
Phải trả tiền thuê đất	10.171.254.970	10.239.214.745
Phải trả dài hạn khác	164.918.277.487	3.996.150.093
<b>Cộng</b>	<b>610.749.140.069</b>	<b>103.623.535.140</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.112.037.810</b>	<b>149.275.580.000</b>	<b>(587.243.865)</b>	<b>37.437.241.165</b>	<b>603.727.551.679</b>	<b>512.833.659.323</b>	<b>1.870.004.146.112</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	-	711.248.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	332.714.538.580	253.328.798.245	586.043.336.825
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(8.804.636.814)	(2.564.549.124)	(9.052.201.086)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(137.894.929.026)	(171.204.961.026)
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	13.955.209.000	-	(4.865.674.552)	(9.089.534.448)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.128.992.882	35.128.992.882
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	143.286.399.306	143.286.399.306
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	-	-	-	752.459.583	-	752.459.583
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
Tăng vốn trong kỳ	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	22.987.480.542	15.223.753.032	38.211.233.574
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	33.761.500.000	33.761.500.000
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(4.303.738.827)	(3.490.794.446)	(7.794.533.273)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(118.987.072.171)	(152.297.104.171)
Mua thêm Công ty con	-	-	-	-	-	(1.854.700.413)	75.553.960.527	73.699.260.114
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	(128.411.650)	12.931.924.850	(20.388.658.549)	(7.585.145.349)
<b>Số dư tại ngày 30/9/2023</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>4.597.348.871</b>	<b>202.499.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.760.139.815</b>	<b>740.071.960.732</b>	<b>785.791.059.999</b>	<b>2.433.664.631.691</b>



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>333.205.320.000</i>	<i>333.205.320.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>333.100.320.000</i>	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>666.305.640.000</i>	<i>333.205.320.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
<b>c. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.630.564</i>	<i>33.320.532</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.620.064</i>	<i>33.310.032</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>Quý 4/2023</b>	<b>Quý 4/2022</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	6.216.455.207.986	6.588.919.871.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.037.328.450	450.495.905.493
<b>Cộng</b>	<b>6.581.492.536.436</b>	<b>7.039.415.777.400</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	1.616.813.019	155.512.528
Giảm giá hàng bán	-	523.148.148
Hàng bán bị trả lại	7.818.878.548	8.591.998.310
<b>Cộng</b>	<b>9.435.691.567</b>	<b>9.270.658.986</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	5.870.649.212.640	6.222.902.365.338
Giá vốn cung cấp dịch vụ	293.526.776.267	305.038.422.461
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.788.695.270	132.379.576
<b>Cộng</b>	<b>6.167.964.684.177</b>	<b>6.528.073.167.375</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	<b>Quý 4/2023</b>	<b>Quý 4/2022</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.085.695.832	4.910.792.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21.833.511.804
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.588.405.194	4.935.247.761
<b>Cộng</b>	<b>29.674.101.026</b>	<b>31.679.552.401</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	45.258.489.928	38.909.986.569
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	449.789.527	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	561.781.174	(15.353.013.790)
Chi phí tài chính khác	851.461.098	441.603.960
<b>Cộng</b>	<b>47.121.521.727</b>	<b>23.998.576.739</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	118.906.922.780	122.355.200.068
Chi phí khấu hao	18.361.325.967	11.310.983.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.626.318.999	65.409.917.338
Chi phí bằng tiền khác	45.785.615.708	25.788.308.376
<b>Cộng</b>	<b>238.680.183.454</b>	<b>224.864.409.318</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	74.877.960.518	105.025.671.169
Chi phí khấu hao	3.326.390.822	1.119.957.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.960.173.146	24.528.035.914
Chi phí bằng tiền khác	41.561.480.518	22.836.862.839
<b>Cộng</b>	<b>149.726.005.004</b>	<b>153.510.527.265</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.128.984.462	30.728.024.925
Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào năm này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.128.984.462</b>	<b>30.728.024.925</b>

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### 2.1 Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương Q4/2023
Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	865.402.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng	585.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	342.000.000

##### 2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tasco Auto (tên cũ Công ty TNHH SVC Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Công ty TNHH Tasco Auto
Công ty cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Non Nước	Cùng thành viên HĐQT - Trần Quang Trường

# CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

### Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<b>Năm 2023</b>
<b><i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>	
Công ty Cổ phần Dana	2.879.154.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	64.902.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	1.555.595.553
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	47.509.891.157
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	65.190.407.480
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	7.982.409.090
Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	16.054.307.142
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.319.902.585
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	18.474.960.681
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	84.000.000
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	959.754.545
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	3.726.857.508
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	2.393.197.109
Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu	5.514.000
<b><i>Mua hàng hóa dịch vụ</i></b>	
Công ty Cổ phần Dana	37.313.314
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18.311.514.524
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	53.596.427.345
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	5.548.127.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	17.890.583
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	15.392.950
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.000.000
Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu	2.171.349.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	6.807.117.258
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	36.157.363
<b><i>Lãi phải thu</i></b>	
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	375.863.015
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	23.424.658
Công ty TNHH Tasco Auto	10.284.739.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô Tô Nam Sài Gòn	23.424.658
<b><i>Lãi phải trả</i></b>	
Công ty TNHH Tasco Auto	4.428.300.000

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

#### Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

##### ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

	<b>Số cuối kỳ</b>
Công ty Cổ phần Dana	310.526.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	199.168.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	11.447.307.064
Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	51.266.736
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	350.561.520
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.712.600

##### **Cộng**

**19.897.389.759**

##### ***Phải thu cho vay ngắn hạn***

Công ty cổ phần Du lịch- Bến Thành Non nước	2.500.000.000
---	---------------

##### **Cộng**

**2.500.000.000**

##### ***Phải thu khác ngắn hạn***

Công ty CP Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000
Công ty TNHH Tasco Auto	205.097.178.082

##### **Cộng**

**233.297.178.082**

##### ***Phải thu dài hạn khác***

Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.914.421.352
-------------------------------	---------------

##### **Cộng**

**2.914.421.352**

##### ***Phải trả người bán ngắn hạn***

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	518.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	6.032.234.283
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	15.452.168.187
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	127.980

##### **Cộng**

**21.485.048.850**

##### ***Trả trước cho người bán ngắn hạn***

Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	920.000.000

##### **Cộng**

**920.900.000**

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

#### ***Phải trả khác ngắn hạn***

Công ty TNHH Tasco Auto

#### **Số cuối kỳ**

7.977.694.521

Công ty TNHH New Energy Holdings

617.601.000.000

#### **Cộng**

**617.601.000.000**

#### ***Phải trả khác dài hạn***

Công ty TNHH Tasco Auto

#### **Số cuối kỳ**

155.000.000.000

#### **Cộng**

**155.000.000.000**

#### ***Vay và nợ ngắn hạn***

Công ty TNHH Tasco Auto

#### **Số cuối kỳ**

8.800.000.000

#### **Cộng**

**8.800.000.000**

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Giám đốc vận hành

**Trần Thái Sơn**



**Phan Thị Thu Thảo**

Số: 13/CV-SVC

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài  
chính Quý 4/2023 và Quý 4/2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2023 và Báo cáo tài chính Quý 4/2022 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO xin giải trình về chênh lệch số liệu báo cáo tài chính Quý 4/2023 và báo cáo tài chính Quý 4/2022, cụ thể như sau:

### 1. Báo cáo tài chính riêng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý 4/2023	BCTC riêng Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Tăng/(Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.761.756.032	19.877.051.529	2.884.704.503	14,51%
Giá vốn hàng bán	8.507.770.762	7.879.512.451	628.258.311	7,97%
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.253.985.270	11.997.539.078	2.256.446.192	18,81%
Doanh thu hoạt động tài chính	29.964.866.142	40.949.701.160	(10.984.835.018)	-26,83%
Chi phí hoạt động tài chính	6.725.443.115	(9.081.749.194)	15.807.192.309	-174,05%
Chi phí hoạt động (Bán hàng và QLDN)	16.641.976.845	28.633.720.752	(11.991.743.907)	-41,88%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.851.431.452	33.395.268.680	(12.543.837.228)	-37,56%
Lợi nhuận khác	197.563.153	188.943.056	8.620.097	4,56%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.048.994.605	33.584.211.736	(12.535.217.131)	-37,32%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.248.057.346	30.568.921.600	(10.320.864.254)	-33,76%

Kết quả kinh doanh Quý 4/2023 giảm so với Quý 4/2022 chủ yếu do:

- Tình hình khó khăn chung của toàn thị trường xe ô tô Việt Nam trong năm 2023 ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của các đơn vị thành viên trong hệ thống Savico. Điều này dẫn đến cổ tức thu được từ các khoản đầu tư của Công ty giảm. Để chủ động ứng phó, Công ty đã thực hiện các biện pháp tinh gọn, tăng cường hiệu quả hoạt động các mảng cốt lõi góp phần làm giảm chi phí hoạt động của Quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/2022.

## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Quý 4/2023	BCTC hợp nhất Quý 4/2022	Chênh lệch	
			Tăng/(Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.572.056.844.869	7.030.145.118.414	(458.088.273.545)	-6,52%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	404.092.160.692	502.071.951.039	(97.979.790.347)	-19,52%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	6.997.762.455	50.216.336.383	(43.218.573.928)	-86,06%
Chi phí bán hàng	238.680.183.454	224.864.409.318	13.815.774.136	6,14%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	149.726.005.004	153.510.527.265	(3.784.522.261)	-2,47%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.236.313.988	181.594.326.501	(176.358.012.513)	-97,12%
Lợi nhuận khác	764.793.637	19.135.768.472	(18.370.974.835)	-96,00%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.001.107.625	200.730.094.973	(194.728.987.348)	-97,01%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.746.305.914	167.403.390.821	(162.657.084.907)	-97,16%

Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4/2023 giảm so với Quý 4/2022 chủ yếu do:

- Tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô Quý 4/2023 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, các đơn vị thành viên trong hệ thống Savico phải tăng chi phí kinh doanh nhằm duy trì sản lượng bán hàng. Điều này dẫn đến lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh suy giảm và chi phí bán hàng tăng trong khi doanh thu giảm nhẹ so với cùng kỳ 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

**GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH**



**PHAN THỊ THU THẢO**